KPMG

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	62/UBCK-GP	ngày 30 tháng 10 năm 2007
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	
	Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 37/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 5 năm 2022.	
Quyết định Thành lập Chi nhánh	132/QĐ-UBCK	ngày 16 tháng 3 năm 2021
	Quyết định Thành lập Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, điều chỉnh mới nhất số 71/QĐ-UBCK ngày 2 tháng 2 năm 2023.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	0102459106	ngày 30 tháng 10 năm 2007
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 7 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Chủ tịch
	Ông Lê Anh Tuấn	Phó Chủ tịch
	Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên *(từ ngày 19 tháng 4 năm 2022)*
Ban kiểm soát	Bà Phạm Thị Liên	Trưởng ban kiểm soát
	Ông Nguyễn Quang Sơn	Thành viên
	Bà Phạm Thu Quỳnh	Thành viên
Tổng Giám đốc	Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Trụ sở đăng ký	Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky 63 - 65 Ngô Thì Nhậm, Phường Phạm Đình Hổ Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam	
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	C-00.01, C-00.02, C-00.03, Lô C1 Khu nhà thấp tầng Khu III (Khu chung cư Sarina) Số 62 đường Hoàng Thế Thiện, phường An Lợi Đông Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban lãnh đạo Công ty:

- báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban lãnh đạo Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban lãnh đạo Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban lãnh đạo Công ty



Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2023

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00121-23-1



Trần Anh Quân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0306-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2023



Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
	TÀI SẢN				
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**5.429.789.416.430**	**2.284.352.633.759**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**5.401.669.849.551**	**2.282.120.940.903**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	431.936.111.485	21.021.949.342
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*431.936.111.485*	*684.350.376*
1.2.	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		-	*20.337.598.966*
2.	Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7(a)	575.600.703.154	84.093.149.735
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	1.902.876.744.103	882.871.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	7(c)	2.280.376.720.422	1.192.495.353.688
6	Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116		(39.586.100.297)	-
7.	Các khoản phải thu	117	8	125.962.559.300	27.267.304.341
7.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*125.962.559.300*	*27.267.304.341*
7.2.1	*Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*	*117.3*		-	*80.000*
7.2.2	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*125.962.559.300*	*27.267.224.341*
8.	Trả trước cho người bán	118	9	123.424.423.195	72.958.404.976
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	8	999.297.697	1.263.733.107
12.	Các khoản phải thu khác	122	8	79.390.492	150.045.714
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**28.119.566.879**	**2.231.692.856**
1.	Tạm ứng	131		26.152.801.483	1.245.969.599
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10(a)	1.939.765.396	958.723.257
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		27.000.000	27.000.000

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)**	**200**		**979.355.431.642**	**30.873.553.983**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**920.608.888.524**	**-**
2.	Các khoản đầu tư	212		920.608.888.524	-
2.1.	*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*212.1*	*7(b)*	*920.608.888.524*	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**41.705.860.373**	**19.730.870.099**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.642.640.919	6.109.935.527
	- Nguyên giá	*222*		*11.263.781.519*	*10.754.059.566*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		*(4.621.140.600)*	*(4.644.124.039)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	35.063.219.454	13.620.934.572
	- Nguyên giá	*228*		*44.737.612.000*	*19.959.152.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(9.674.392.546)*	*(6.338.217.428)*
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**17.040.682.745**	**11.142.683.884**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.981.640.841	454.369.866
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	10(b)	3.960.268.810	2.059.257.597
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	11.098.773.094	8.629.056.421
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**6.409.144.848.072**	**2.315.226.187.742**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**3.272.783.700.813**	**1.256.658.460.895**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**3.272.783.520.643**	**1.255.363.148.949**
1.	Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	311		2.584.842.672.289	1.103.860.000.000
1.1.	*Vay ngắn hạn*	*312*	*14*	*2.584.842.672.289*	*1.103.860.000.000*
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	15	150.000.000.000	120.000.000.000
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	1.780.835.515	3.042.327.396
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		359.088.528	240.758.699
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		160.000.000	105.000.000
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	16.235.901.025	16.276.099.887
11.	Phải trả người lao động	323		6.651.489.424	6.625.382.468
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		263.170.429	178.741.372
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	7.804.079.088	3.509.111.042
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	504.686.065.949	1.525.509.689
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**180.170**	**1.295.311.946**
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	20	180.170	1.295.311.946
	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**3.136.361.147.259**	**1.058.567.726.847**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**3.136.361.147.259**	**1.058.567.726.847**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.000.041.575.300	1.000.010.973.300
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*		*3.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*3.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
1.2.	*Thặng dư vốn cổ phần*	*411.2*		*41.575.300*	*10.973.300*
4.	Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		2.598.930.256	2.598.930.256
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.234.930.256	3.234.930.256
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		130.485.711.447	52.722.893.035
7.1.	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*417.1*		*208.665.324.863*	*47.541.645.254*
7.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*(78.179.613.416)*	*5.181.247.781*
	TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**6.409.144.848.072**	**2.315.226.187.742**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006		300.000.000	100.000.000
8.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("TTLKCK") của CTCK	008	21(a)	100.633.310.000	29.871.930.000
a.	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*008.1*		*100.633.310.000*	*29.871.880.000*
e.	*TSTC chờ thanh toán*	*008.5*		-	*50.000*
9.	TSTC đã lưu ký giao dịch tại TTLKCK và chưa giao dịch của CTCK	009	21(b)	340.000	-
a.	*TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*009.1*		*340.000*	-
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư	021	21(c)	8.568.639.410.000	5.622.856.040.000
a.	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*7.919.828.610.000*	*5.388.961.590.000*
b.	*TSTC hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*		*29.053.520.000*	*3.210.350.000*
c.	*TSTC giao dịch cầm cố*	*021.3*		*560.862.510.000*	*160.136.380.000*
e.	*TSTC chờ thanh toán*	*021.5*		*58.894.770.000*	*70.547.720.000*
2.	TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	21(d)	125.442.940.000	31.292.990.000
a.	*TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*		*1.357.920.000*	*31.292.990.000*
b.	*TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*022.2*		*124.085.020.000*	-
3	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	21(e)	66.044.730.000	99.658.510.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		293.724.871.095	444.947.269.061
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	21(f)	251.035.496.978	434.671.888.135
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	21(f)	7.022.034	7.262.740
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	21(f)	42.682.352.083	10.268.118.186
a.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*	*029.1*		*40.731.981.299*	*10.198.213.843*
b.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*	*029.2*		*1.950.370.784*	*69.904.343*
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	21(g)	293.724.312.095	444.946.994.561
8.1.	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.1*		*293.719.398.927*	*444.237.551.749*
8.2.	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.2*		*4.913.168*	*709.442.812*
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		559.000	274.500

Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1.	Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		18.718.169.267	20.443.076.776
a.	*Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.1*	*22(a)*	*15.791.720.906*	*17.225.004.940*
b.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.2*	*22(b)*	*(6.479.470.056)*	*3.117.610.636*
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.3*	*22(c)*	*9.405.918.417*	*100.461.200*
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	22(c)	112.885.074.974	20.103.523.358
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	22(c)	223.074.905.611	42.693.449.174
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	22(d)	84.848.044.663	90.033.851.558
1.7.	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	06	22(d)	250.000.000	-
1.8.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	22(d)	6.654.163.033	5.296.806.499
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	22(d)	2.834.979.254	1.543.034.825
1.10.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính	10	22(d)	90.000.000	50.000.000
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11	22(d)	2.732.330.337	527.166.925
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**452.087.667.139**	**180.690.909.115**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1.	Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		80.013.516.180	24.814.274.031
a.	*Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*21.1*	*23*	*1.761.701.302*	*24.747.970.416*
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*21.2*	*22(b)*	*78.176.522.917*	*3.930.409*
c.	*Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ*	*21.3*		*75.291.961*	*62.373.206*
2.4.	Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	24	142.467.628.953	21.234.536.964
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	26		145.335.923	7.000.000
2.7.	Chi phí môi giới chứng khoán	27		74.404.728.375	51.491.686.802
2.8.	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		204.831.070	-
2.9.	Chi phí tư vấn, đầu tư chứng khoán	29		18.601.221	-
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2.736.807.188	1.468.615.288
2.12.	Chi phí hoạt động khác	32		4.570.863.060	1.587.197.870
	Cộng chi phí hoạt động	**40**		**304.562.311.970**	**100.603.310.955**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
III	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	25	20.701.367	4.962.705
3.2.	Doanh thu lãi tiền gửi phát sinh trong năm	42	25	1.854.143.406	768.378.459
3.4.	Doanh thu khác về đầu tư	44	25	2.906.324.072	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**4.781.168.845**	**773.341.164**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái và chưa thực hiện	51		205.926	-
4.2.	Chi phí lãi vay	52		29.836.352.893	2.723.326.027
4.4.	Chi phí tài chính khác	52		443.817.204	106.182.796
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**30.280.376.023**	**2.829.508.823**
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**26**	**37.071.988.580**	**14.861.502.475**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)**	**70**		**84.954.159.411**	**63.169.928.026**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.1.	Thu nhập khác	71	27	10.073.991.233	5.145.830.869
8.2.	Chi phí khác	72		104.352.121	189.767.093
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**9.969.639.112**	**4.956.063.776**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**	**90**		**94.923.798.523**	**68.125.991.802**
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		179.579.791.496	65.012.311.575
9.2.	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	92		(84.655.992.973)	3.113.680.227
X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**17.160.980.111**	**13.656.442.493**
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	28	18.456.111.887	13.033.706.447
10.2.	(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	28	(1.295.131.776)	622.736.046
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**77.762.818.412**	**54.469.549.309**

Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Người lập:		Người duyệt
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**94.923.798.523**	**68.125.991.802**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**	**02**		**23.738.787.170**	**(6.053.766.319)**
	- Khấu hao tài sản cố định	03		5.035.290.326	2.445.114.597
	- Các khoản dự phòng	04		39.586.100.297	-
	- Chi phí lãi vay	06		29.836.352.893	2.723.326.027
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(1.854.143.406)	(768.378.459)
	- Dự thu tiền lãi	08		(48.864.812.940)	(10.453.828.484)
3.	**Tăng các chi phí phi tiền tệ**	**10**		**78.176.522.917**	**3.930.409**
	- Chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		78.176.522.917	3.930.409
4.	**Tăng các doanh thu phi tiền tệ**	**18**		**6.479.470.056**	**(3.117.610.636)**
	- Chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		6.479.470.056	(3.117.610.636)
5.	**Thay đổi vốn lưu động**	**30**		**(3.278.261.553.618)**	**(2.068.534.442.659)**
	- Tăng TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(576.163.546.392)	(57.979.469.508)
	- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(1.940.614.632.627)	(800.437.816.438)
	- Tăng các khoản cho vay	33		(1.087.881.366.734)	(1.169.398.685.079)
	- Tăng các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		(49.830.442.019)	(15.604.340.574)
	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		264.435.410	(978.669.357)
	- Tăng các khoản phải thu khác	39		(50.395.362.997)	(34.116.037.976)
	- Tăng các tài sản khác	40		(24.906.831.884)	(1.015.213.670)
	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		102.881.528.656	22.317.139.704
	- Giảm chi phí trả trước	42		(2.882.053.352)	(1.228.600.313)
	- Thuế TNDN đã nộp	43		(8.902.130.594)	(11.480.094.130)
	- Lãi vay đã trả	44		(128.422.913.503)	(23.195.692.832)
	- Tăng phải trả cho người bán	45		118.329.829	85.441.619
	- Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		84.429.057	65.710.000
	- (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(9.594.180.155)	14.295.383.740
	- Tăng phải trả người lao động	48		26.106.956	6.369.025.627
	- Tăng phải trả, phải nộp khác	50		501.954.064.379	4.047.394.938
	- Tiền (chi)/thu khác cho hoạt động kinh doanh	52		(3.996.987.648)	(279.918.410)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***(3.074.942.974.952)***	***(2.009.575.897.403)***

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(27.010.280.600)	(15.932.786.400)
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1.854.143.406	768.378.459
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***(25.156.137.194)***	***(15.164.407.941)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71		2.000.030.602.000	840.010.973.300
3.	Tiền thu từ đi vay	73		9.434.861.465.387	3.928.876.593.709
3.2.	*Tiền vay khác*	*73.2*		*9.434.861.465.387*	*3.928.876.593.709*
4.	Tiền trả nợ gốc vay	74		(7.923.878.793.098)	(2.724.221.593.709)
4.3.	*Tiền chi trả gốc nợ vay khác*	*74.3*		*(7.923.878.793.098)*	*(2.724.221.593.709)*
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***3.511.013.274.289***	***2.044.665.973.300***
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)**	**90**		**410.914.162.143**	**19.925.667.956**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**101**		**21.021.949.342**	**1.096.281.386**
	Tiền	101.1		684.350.376	96.281.386
	Các khoản tương đương tiền	101.2		20.337.598.966	1.000.000.000
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101)**	**103**	**5**	**431.936.111.485**	**21.021.949.342**
	Tiền	103.1		431.936.111.485	684.350.376
	Các khoản tương đương tiền	103.2		-	20.337.598.966

Mẫu B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

		Mã số	2022 VND	2021 VND
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	37.934.970.715.260	23.205.913.410.400
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(37.964.109.864.680)	(32.693.100.653.700)
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	67.486.378.879.937	25.857.815.029.185
8.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(67.605.828.111.258)	(16.090.811.038.492)
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(2.634.301.725)	(1.356.879.560)
14.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	79.561.634.130	50.835.884.658
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(79.561.349.630)	(51.070.871.358)
	Tăng tiền thuần trong năm	***20***	***(151.222.397.966)***	***278.224.881.133***
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**30**	**444.947.269.061**	**166.722.387.928**
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	444.947.269.061	166.722.387.928
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	434.671.888.135	113.728.858.808
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	7.262.740	52.967.461.038
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	10.268.118.186	26.068.082

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	2022 VND	2021 VND
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**	**293.724.871.095**	**444.947.269.061**
	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	293.724.871.095	444.947.269.061
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	251.035.496.978	434.671.888.135
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	7.022.034	7.262.740
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	42.682.352.083	10.268.118.186

Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B04 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		1/1/2021	1/1/2022	2021		2022		31/12/2021	31/12/2022
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**								
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	1.000.010.973.300	840.010.973.300	-	2.000.030.602.000	-	1.000.010.973.300	3.000.041.575.300
1.1	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*160.000.000.000*	*1.000.000.000.000*	*840.000.000.000*	-	*2.000.000.000.000*	-	*1.000.000.000.000*	*3.000.000.000.000*
1.2	*Thặng dư vốn cổ phần*	-	*10.973.300*	*10.973.300*	-	*30.602.000*	-	*10.973.300*	*41.575.300*
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	2.598.930.256	2.598.930.256	-	-	-	2.598.930.256	2.598.930.256
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	636.000.000	3.234.930.256	2.598.930.256	-	-	-	3.234.930.256	3.234.930.256
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	3.451.204.238	52.722.893.035	54.469.549.309	(5.197.860.512)	161.123.679.609	(83.360.861.197)	52.722.893.035	130.485.711.447
8.1	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*760.900.638*	*47.541.645.254*	*51.978.605.128*	*(5.197.860.512)*	*161.123.679.609*	-	*47.541.645.254*	*208.665.324.863*
8.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*2.690.303.600*	*5.181.247.781*	*2.490.944.181*	-	-	*(83.360.861.197)*	*5.181.247.781*	*(78.179.613.416)*
	TỔNG CỘNG	**164.087.204.238**	**1.058.567.726.847**	**899.678.383.121**	**(5.197.860.512)**	**2.161.154.281.609**	**(83.360.861.197)**	**1.058.567.726.847**	**3.136.361.147.259**

Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP được cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007 tại Việt Nam. Ngày 18 tháng 8 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh về việc thay đổi tên của Công ty. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 37/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 5 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, Số 63 - 65 Ngô Thì Nhậm, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (1/1/2022: một (1) chi nhánh).

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 18 tháng 5 năm 2022.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND (1/1/2022: 1.000.000.000.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 89 nhân viên (1/1/2022: 50 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Cuối kỳ kế toán năm, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của khoản lỗ do suy giảm giá trị (nếu có) của TSTC này và ghi nhận khoản lỗ suy giảm giá trị đó vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá là đã khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban lãnh đạo phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
  - TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Các quỹ dự trữ pháp định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Ban lãnh đạo.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về vốn, tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") thay thế Thông tư 146. Thông tư 114 có hiệu lực từ 1 tháng 2 năm 2022 và được áp dụng cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Thông tư 114 bãi bỏ các quy định của Thông tư 146. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác;
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và từ các khoản đầu tư HTM, lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(n) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(r) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau:

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Ban lãnh đạo theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	431.936.111.485	21.021.949.342
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(i)	1.902.876.744.103	882.871.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(i)	920.608.888.524	-
Các khoản cho vay	(ii)	2.240.790.620.125	1.192.495.353.688
Các khoản phải thu	(ii)	125.962.559.300	27.267.304.341
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(ii)	999.297.697	1.263.733.107
Các khoản phải thu khác	(ii)	79.390.492	150.045.714
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(ii)	27.000.000	27.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(ii)	1.981.640.841	454.369.866
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iii)	11.098.773.094	8.629.056.421
		5.636.361.025.661	2.134.179.812.479

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban lãnh đạo không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Không có khoản phải thu nào quá hạn tại thời điểm cuối năm.

(iii) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31/12/2022

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	2.584.842.672.289	2.592.523.751.377	2.592.523.751.377
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	150.000.000.000	150.087.000.000	150.087.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.780.835.515	1.780.835.515	1.780.835.515
Phải trả người bán ngắn hạn	359.088.528	359.088.528	359.088.528
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.804.079.088	7.804.079.088	7.804.079.088
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	503.618.683.151	504.686.065.949	504.686.065.949
	3.248.405.358.571	3.257.240.820.457	3.257.240.820.457

Tại ngày 1/1/2022

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	1.103.860.000.000	1.105.860.108.849	1.105.860.108.849
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	120.000.000.000	122.692.602.740	122.692.602.740
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.042.327.396	3.042.327.396	3.042.327.396
Phải trả người bán ngắn hạn	240.758.699	240.758.699	240.758.699
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.509.111.042	3.509.111.042	3.509.111.042
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.525.509.689	1.525.509.689	1.525.509.689
	1.232.177.706.826	1.236.870.418.415	1.236.870.418.415

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

- Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có tài sản/nợ phải trả chịu rủi ro tỷ giá hối đoái.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022	**1/1/2022**
	VND	**VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	431.936.111.485	21.021.949.342
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.902.876.744.103	882.871.000.000
Các khoản cho vay	2.240.790.620.125	1.192.495.353.688
Tài sản tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	920.608.888.524	-
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	11.098.773.094	8.629.056.421
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	(2.584.842.672.289)	(1.103.860.000.000)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	(150.000.000.000)	(120.000.000.000)
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định	2.772.468.465.042	881.157.359.451

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban lãnh đạo Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết của Công ty là 295.600.703.154 VND (1/1/2022: 84.093.149.735 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 15% tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với tất cả các biến số khác không thay đổi lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 35.472.084.378 VND (1/1/2022: giá trị thị trường của các chứng khoán tăng hoặc giảm 13%, tương ứng 8.745.687.572 VND).

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng	431.933.192.089	681.446.916
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.919.396	2.903.460
Các khoản tương đương tiền (i)	-	20.337.598.966
	431.936.111.485	21.021.949.342

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4%/năm (1/1/2022: 4%/năm).

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2022		2021	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	53.264.991	11.947.413.768.050	13.632.532	399.997.741.365
Cổ phiếu	*8.946.238*	*339.791.073.825*	*13.632.532*	*399.997.741.365*
Trái phiếu	*43.741.163*	*4.936.365.236.435*	-	-
Giấy tờ có giá	*577.590*	*6.671.257.457.790*	-	-
Của Nhà đầu tư	3.191.324.461	75.610.503.120.465	1.891.489.181	57.048.421.565.065
Cổ phiếu	*3.191.324.461*	*75.610.503.120.465*	*1.891.489.181*	*57.048.421.565.065*
		87.557.916.888.515		57.448.419.306.430

7. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	31/12/2022			1/1/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu chưa niêm yết/đăng ký giao dịch	280.000.000.000	(*)	280.000.000.000	-	-	-
- *Công ty Cổ phần Ba Huân*	*280.000.000.000*	*(*)*	*280.000.000.000*	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	373.780.136.400	295.600.703.154	295.600.703.154	77.616.590.008	84.093.149.735	84.093.149.735
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín*	*151.647.467.564*	*139.725.022.500*	*139.725.022.500*	*67.559.162.060*	*71.851.500.000*	*71.851.500.000*
- *Tổng công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần*	*2.664.885.714*	*1.501.000.000*	*1.501.000.000*	*9.818.000.000*	*11.970.000.000*	*11.970.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam*	-	-	-	*22.105.521*	*24.622.800*	*24.622.800*
- *Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu*	*219.185.851.400*	*154.186.562.000*	*154.186.562.000*	-	-	-
- *Các cổ phiếu khác*	*281.931.722*	*188.118.654*	*188.118.654*	*217.322.427*	*247.026.935*	*247.026.935*
	653.780.136.400		575.600.703.154	77.616.590.008	84.093.149.735	84.093.149.735

(*) Tài sản tài chính này được hạch toán theo giá gốc do không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngắn hạn	1.902.876.744.103	882.871.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)	*727.876.744.103*	*882.871.000.000*
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 1 năm (ii)	*1.175.000.000.000*	-
Dài hạn	920.608.888.524	-
Trái phiếu doanh nghiệp (iii)	*920.608.888.524*	-
	2.823.485.632.627	882.871.000.000

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5% đến 9%/năm (1/1/2022: 3,9% đến 5,9%/năm).

(ii) Đây là các khoản chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,8% đến 8,8%/năm (1/1/2022: Không có).

(iii) Bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn gốc từ 5 năm đến 8 năm với tổng giá trị 412.764.815.068 do các ngân hàng thương mại cổ phần phát hành với lãi suất từ 6,43% đến 8.7%/năm và các trái phiếu có kỳ hạn gốc từ 3 năm đến 5 năm với tổng giá trị 507.844.073.497 do các doanh nghiệp phát hành với lãi suất từ 9,9% đến 10%/năm (1/1/2022: Không có).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 1.902.876.744.103 VND (1/1/2022: 882.871.000.000 VND) và các khoản trái phiếu với tổng giá trị là 407.000.000.000 VND (1/1/2022: 0 VND) được dùng để cầm cố cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng số tiền vay là 2.018.469.874.581 VND (Thuyết minh 14).

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2022 VND		1/1/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay ký quỹ	2.250.172.052.105	(*)	1.107.025.517.980	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	30.204.668.317	(*)	85.469.835.708	(*)
	2.280.376.720.422	(*)	1.192.495.353.688	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

8. Các khoản phải thu

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Các khoản phải thu và tiền lãi các tài sản tài chính	125.962.559.300	27.267.304.341
- Dự thu lãi tiền gửi – tiền gửi có kỳ hạn cố định và chứng chỉ tiền gửi	*55.602.029.472*	*16.813.395.857*
- Dự thu lãi tiền trái phiếu	*21.495.716.888*	*-*
- Dự thu tiền lãi hoạt động cho vay ký quỹ	*48.838.307.508*	*10.418.254.901*
- Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	*26.505.432*	*35.573.583*
- Phải thu cổ tức	*-*	*80.000*
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	999.297.697	1.263.733.107
- Phải thu hoạt động tư vấn	*327.401.153*	*792.514.092*
- Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	*671.896.544*	*471.219.015*
Các khoản thu khác	79.390.492	150.045.714
	127.041.247.489	28.681.083.162

9. Trả trước cho người bán

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Công nghệ tài chính Encapital	43.792.223.200	72.028.060.000
Trả trước cho người bán khác	79.632.199.995	930.344.976
	123.424.423.195	72.958.404.976

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	1.939.765.396	958.723.257

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí hệ thống nội thất	1.570.753.086	549.989.337
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.389.515.724	1.509.268.260
	3.960.268.810	2.059.257.597

11. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.696.883.400	8.057.176.166	10.754.059.566
Mua trong năm	1.553.266.600	678.554.000	2.231.820.600
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.722.098.647)	(1.722.098.647)
Số dư cuối năm	4.250.150.000	7.013.631.519	11.263.781.519
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	225.988.841	4.418.135.198	4.644.124.039
Khấu hao trong năm	640.642.043	1.058.473.165	1.699.115.208
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.722.098.647)	(1.722.098.647)
Số dư cuối năm	866.630.884	3.754.509.716	4.621.140.600
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.470.894.559	3.639.040.968	6.109.935.527
Số dư cuối năm	3.383.519.116	3.259.121.803	6.642.640.919

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 1.242 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 2.964 triệu VND).

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	7.203.213.166	7.203.213.166
Mua trong năm	2.696.883.400	853.963.000	3.550.846.400
Số dư cuối năm	2.696.883.400	8.057.176.166	10.754.059.566
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.385.163.878	3.385.163.878
Khấu hao trong năm	225.988.841	1.032.971.320	1.258.960.161
Số dư cuối năm	225.988.841	4.418.135.198	4.644.124.039
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	3.818.049.288	3.818.049.288
Số dư cuối năm	2.470.894.559	3.639.040.968	6.109.935.527

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2022 VND	2021 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	19.959.152.000	7.577.212.000
Mua trong năm	24.778.460.000	12.381.940.000
Số dư cuối năm	44.737.612.000	19.959.152.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	6.338.217.428	5.152.062.992
Khấu hao trong năm	3.336.175.118	1.186.154.436
Số dư cuối năm	9.674.392.546	6.338.217.428
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	13.620.934.572	2.425.149.008
Số dư cuối năm	35.063.219.454	13.620.934.572

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 5.010 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 5.010 triệu VND).

13. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.214.409.060	5.192.149.379
Tiền lãi phân bổ trong năm	3.764.364.034	3.316.907.042
	11.098.773.094	8.629.056.421

14. Vay ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong năm Tăng VND	Giảm VND	31/12/2022 Giá trị ghi sổ VND
Vay ngân hàng (i)				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	385.100.000.000	3.462.087.294.521	(2.683.717.694.521)	1.163.469.600.000
- Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam	105.000.000.000	1.030.000.000.000	(1.030.000.000.000)	105.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	220.700.000.000	2.161.928.274.581	(2.082.628.000.000)	300.000.274.581
- Ngân hàng TMCP Việt Á	49.500.000.000	198.000.000.000	(247.500.000.000)	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	850.000.000.000	(400.000.000.000)	450.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	1.000.000.000.000	(492.152.098.577)	507.847.901.423
Vay khác (ii)				
- Vay tổ chức	134.500.000.000	234.400.000.000	(342.400.000.000)	26.500.000.000
- Vay cá nhân	209.060.000.000	348.445.896.285	(525.481.000.000)	32.024.896.285
	1.103.860.000.000	9.284.861.465.387	(7.803.878.793.098)	2.584.842.672.289

(i) Các khoản vay thấu chi và khoản vay tín dụng từ các Ngân hàng với lãi suất từ 4,5 % đến 9,2%/năm, có tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi/chứng chỉ tiền gửi/trái phiếu tại các Ngân hàng với tổng giá trị là 2.309.876.744.103 VND (1/1/2022: 882.871.000.000 VND).

(ii) Các khoản vay khác từ các công ty và cá nhân với lãi suất từ 7,6% đến 10,6%/năm, không có tài sản đảm bảo (1/1/2022: 9% đến 16%/năm).

15. Trái phiếu phát hành ngắn hạn

	Lãi suất	Số lượng trái phiếu phát hành tại ngày 31/12/2022	Tổng mệnh giá tại ngày 31/12/2022
Phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2022	10,5%/năm	1.500.000	150.000.000.000

Công ty phát hành trái phiếu riêng lẻ không có tài sản đảm bảo, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 12 tháng, trả lãi 3 tháng/lần.

16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1.488.782.259	2.853.871.317
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	292.053.256	188.456.079
	1.780.835.515	3.042.327.396

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	55.362.056	362.329.278	(327.890.009)	89.801.325
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.450.856.133	18.456.111.887	(8.902.130.594)	11.004.837.426
Thuế thu nhập cá nhân	14.769.881.698	59.492.436.384	(69.151.422.609)	5.110.895.473
Các loại thuế khác	-	164.020.001	(133.653.200)	30.366.801
	16.276.099.887	78.474.897.550	(78.515.096.412)	16.235.901.025

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	10.129.646	71.636.745	(26.404.335)	55.362.056
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(102.756.184)	13.033.706.447	(11.480.094.130)	1.450.856.133
Thuế thu nhập cá nhân	519.730.368	29.537.138.104	(15.286.986.774)	14.769.881.698
Các loại thuế khác	-	132.885.966	(132.885.966)	-
	427.103.830	42.775.367.262	(26.926.371.205)	16.276.099.887

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Lãi dự trả cho trái phiếu phát hành	87.000.000	2.692.602.740
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	7.681.079.088	780.508.302
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	36.000.000	36.000.000
	7.804.079.088	3.509.111.042

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản (i)	504.659.662.065	-
Các khoản phải trả khác	26.403.884	1.525.509.689
	504.686.065.949	1.525.509.689

(i) Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo thỏa thuận với các nhà đầu tư đó, kỳ hạn từ không kỳ hạn đến 3 tháng.

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	180.170	1.295.311.946
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	180.170	1.295.311.946

Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm:

	1/1/2022 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động VND	31/12/2022 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	6.476.559.727	(6.475.658.877)	900.850

	1/1/2021 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động VND	31/12/2021 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	3.362.879.500	3.113.680.227	6.476.559.727

21. Các tài khoản ngoại bảng

(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty chứng khoán

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	10.063.331	100.633.310.000	2.987.193	29.871.880.000
TSTC chờ thanh toán	-	-	5	50.000
		100.633.310.000		29.871.930.000

(b) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	34	340.000	-	-

(c) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	791.982.861	7.919.828.610.000	538.896.159	5.388.961.590.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	2.905.352	29.053.520.000	321.035	3.210.350.000
TSTC giao dịch cầm cố	56.086.251	560.862.510.000	16.013.638	160.136.380.000
TSTC chờ thanh toán	5.889.477	58.894.770.000	7.054.772	70.547.720.000
		8.568.639.410.000		5.622.856.040.000

(d) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	135.792	1.357.920.000	3.129.299	31.292.990.000
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	12.408.502	124.085.020.000	-	-
		125.442.940.000		31.292.990.000

(e) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	6.604.473	66.044.730.000	9.965.851	99.658.510.000

(f) Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	251.035.496.978	434.671.888.135
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*251.035.496.978*	*434.671.888.135*
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	7.022.034	7.262.740
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	42.682.352.083	10.268.118.186
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*40.731.981.299*	*10.198.213.843*
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*1.950.370.784*	*69.904.343*
	293.724.871.095	444.947.269.061

(g) Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	293.719.398.927	444.237.551.749
Của Nhà đầu tư nước ngoài	4.913.168	709.442.812
	293.724.312.095	444.946.994.561

22. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

2022

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	901.971	22.215	20.037.068.740	17.620.227.029	2.416.841.712
Chứng chỉ tiền gửi	3.453	173.457.439	598.948.538.538	597.102.048.079	1.846.490.459
Trái phiếu chưa niêm yết	18.118.514	111.137	2.013.642.368.323	2.002.113.979.588	11.528.388.735
			618.985.607.278	614.722.275.108	15.791.720.906

2021

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	3.152.200	28.894	91.079.470.000	73.866.135.800	17.213.334.200
Chứng chỉ tiền gửi	1	142.011.670.740	142.011.670.740	142.000.000.000	11.670.740
			233.091.140.740	215.866.135.800	17.225.004.940

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

2022	Giá gốc	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá lại năm nay	Chênh lệch đánh giá lại năm trước	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu niêm yết					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	151.647.467.564	139.725.022.500	(11.922.445.064)	4.292.337.940	(16.214.783.004)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.664.885.714	1.501.000.000	(1.163.885.714)	2.152.000.000	(3.315.885.714)
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	-	-	-	2.517.279	(2.517.279)
Công ty cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	219.185.851.400	154.186.562.000	(64.999.289.400)	-	(64.999.289.400)
Các cổ phiếu khác	281.931.722	188.118.654	(93.813.068)	29.704.508	(123.517.576)
	373.780.136.400	295.600.703.154	(78.179.433.246)	6.476.559.727	(84.655.992.973)
Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:					
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính					(6.479.470.056)
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính					78.176.522.917
Lỗ chưa thực hiện trong năm					(84.655.992.973)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2021

	Giá gốc	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá lại năm nay	Chênh lệch đánh giá lại năm trước	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu niêm yết					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	67.559.162.060	71.851.500.000	4.292.337.940	-	4.292.337.940
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	9.818.000.000	11.970.000.000	2.152.000.000	-	2.152.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	22.105.521	24.622.800	2.517.279	3.362.879.500	(3.360.362.221)
Các cổ phiếu khác	217.322.427	247.026.935	29.704.508	-	29.704.508
	77.616.590.008	84.093.149.735	6.476.559.727	3.362.879.500	3.113.680.227

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:	
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính	3.117.610.636
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính	3.930.409
Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm	3.113.680.227

(c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

	2022 VND	2021 VND
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	9.405.918.417	100.461.200
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	112.885.074.974	20.103.523.358
Từ các khoản cho vay	223.074.905.611	42.693.449.174
	345.365.899.002	62.897.433.732

(d) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	84.848.044.663	90.033.851.558
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	250.000.000	-
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	6.654.163.033	5.296.806.499
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.834.979.254	1.543.034.825
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính	90.000.000	50.000.000
Thu nhập hoạt động khác	2.732.330.337	527.166.925
	97.409.517.287	97.450.859.807

23. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

2022	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết	100.433	29.021	2.914.698.000	3.065.235.664	(150.537.665)
Chứng chỉ tiền gửi	284.853	9.607.755	2.736.797.853.768	2.738.409.017.405	(1.611.163.637)
			2.739.712.551.768	2.741.474.253.069	(1.761.701.302)

2021	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.324.000	27.525	63.968.400.000	88.400.000.000	(24.431.600.000)
Cổ phiếu niêm yết	300.300	29.299	8.798.540.000	9.001.750.543	(203.210.543)
Chứng chỉ tiền gửi	50.105	9.142.447	458.082.292.041	458.195.451.914	(113.159.873)
			530.849.232.041	555.597.202.457	(24.747.970.416)

24. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay cho hoạt động ký quỹ

	2022 VND	2021 VND
Chi phí dự phòng	39.586.100.297	-
Chi phí đi vay cho hoạt động ký quỹ	102.881.528.656	21.234.536.964
	142.467.628.953	21.234.536.964

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.854.143.406	768.378.459
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	20.701.367	4.962.705
Doanh thu khác về đầu tư	2.906.324.072	-
	4.781.168.845	773.341.164

26. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	12.145.475.129	8.560.021.392
Chi phí vật tư văn phòng	494.612.165	533.594.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.665.812	67.222.538
Chi phí thuế, phí và lệ phí	190.660.217	229.309.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.548.888.663	4.798.370.654
Chi phí khác	2.565.686.594	672.983.341
	37.071.988.580	14.861.502.475

27. Thu nhập khác

	2022 VND	2021 VND
Tiền phạt thu được từ đối tác	10.031.942.777	5.145.810.959
Các khoản khác	42.048.456	19.910
	10.073.991.233	5.145.830.869

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	18.456.111.887	13.033.706.447
(Lợi ích)/chi phí TNDN hoãn lại		
Phát sinh từ chênh lệch tạm thời	(1.295.131.776)	622.736.046
Chi phí thuế TNDN	17.160.980.111	13.656.442.493

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	94.923.798.523	68.125.991.802
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	18.984.759.705	13.625.198.360
Chi phí không được khấu trừ thuế	57.404.091	51.336.373
Thu nhập không bị tính thuế	(1.881.183.685)	(20.092.240)
	17.160.980.111	13.656.442.493

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	31/12/2022	1/1/2022
	Phải thu/(phải trả)	Phải thu/(phải trả)
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)		
Trả trước cho nhà cung cấp	43.792.223.200	72.028.060.000

	Giá trị giao dịch	
	Thu nhập/(chi phí)	
	2022	2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)		
Thu nhập khác	3.172.591.693	4.229.597.261
Chi phí quản trị hệ thống	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Chi phí mua phần mềm	(23.904.360.000)	(11.471.940.000)
Công ty Cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông lớn)		
Thu nhập khác	2.010.165.479	-
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, và Ban kiểm soát		
Lương thưởng của Tổng Giám đốc	(1.440.095.238)	(1.182.260.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-

30. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.361.930.750	1.749.547.372
Từ 2 – 5 năm	23.895.861.660	657.632.640
	27.257.792.410	2.407.180.012

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

31. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*